TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 257/2023/DS-PT
Ngày: 30/5/2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

-Thư ký phiên toà: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nhiễm - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 296/2021/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4934/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 6, khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Mạnh K - Luật sư Công ty Luật TNHH TMV Gia V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm1959; cùng địa chỉ: Khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh (ông Đ có mặt, bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:*

- Ông Đoàn Văn C (tên gọi khác: Đoàn Văn T), sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 6, khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Mạnh K - Luật sư Công ty Luật TNHH TMV Gia V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Chị Đoàn Thị K, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 6, khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của chị K: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 6, khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt (Văn bản ủy quyền ngày 03/10/2022).

- Chị Đoàn Thị M, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 6, khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của chị M: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 6, khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt (Văn bản ủy quyền ngày 03/10/2022).

- Anh Đoàn Ngọc B, sinh năm 1991, địa chỉ: Tổ 6, khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của anh B: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 6, khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt (Văn bản ủy quyền ngày 03/10/2022).

- Ủy ban nhân dân thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Hải S - Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi Trường thành phố Móng C, vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức T1 - Chức vụ: Chủ tịch UBND phường, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Phạm Thị N trình bày:

Năm 1990, hộ bà N được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã Ninh D (nay là UBND phường Ninh D) cấp 300m^2 đất ở tại tổ 5, khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh. Thửa đất có chiều ngang bám mặt đường Liên khu 15m, chiều sâu 20m giáp với đất kho Hợp tác xã. Bà N đã nộp lệ phí cấp đất ở 75.000 đồng. Do trời mưa nước lũ làm hỏng giấy cấp đất nên ngày 30/11/1998 bà làm đơn xin xác nhận nội dung được cấp đất như trên, được ông Vũ T2 (nguyên cán bộ địa chính), ông Vũ Văn N1 (nguyên chủ tịch xã Ninh D) xác nhận. Năm 1994, ông Nguyễn Văn G được hóa giá sân kho Hợp tác xã có một mặt giáp với thửa đất hộ bà N. Năm 1997, ông G xây tường bao quanh thửa đất đã xây lấn sang thửa đất của hộ bà N chiều ngang 6m, chiều dài 20m. Gia đình bà N yêu cầu ông G tháo dỡ tường rào, nhưng ông G nói khi nào bà N xây nhà sẽ tháo dỡ trả lại nguyên hiện trạng. Năm 2001, ông G chuyển nhượng toàn bộ nhà đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H. Năm 2008, thửa đất của hộ bà N được UBND thành phố Móng C cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng 300m^2 đất ở. Năm 2018, gia đình bà N yêu cầu ông Đ phá dỡ tường rào xây lấn nhưng ông Đ không đồng ý. Việc tranh chấp đất giữa hai gia đình được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành, nên bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ trả lại 109,9m^2 đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn C, chị Đoàn Thị K: Thống nhất nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H trình bày:

Nguồn gốc nhà đất gia đình ông đang quản lý, sử dụng là nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn G năm 2001. Theo giấy tờ vợ chồng ông G chuyển nhượng cho vợ chồng ông ngôi nhà cấp 4 và sân vôi 300m^2, nhưng thực tế ông G đã bàn giao toàn bộ hiện trạng đất đang quản lý, sử dụng cho gia đình ông là 1.560,6m^2, có tường rào gạch bao quanh thửa đất, riêng sát nhà ông T3 rào bằng cây găng, lùi vào phía trong là tường bao bằng gạch như kết quả Tòa án xem xét thẩm định. Năm 2008, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 968m^2 đất, diện tích đất còn lại không nằm trong giấy chứng nhận ông vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 2010, ông xây công trình phụ sát phần tường bao thì gia đình bà N cản trở, yêu cầu phá dỡ vì cho rằng tường rào xây lấn sang đất của nhà bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, diện tích 109,9m^2 đất bà N tranh chấp với ông nằm phía trong tường bao do ông G xây dựng khoảng năm 1995 -1996 và thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông, phần diện tích 200,1m^2 còn lại trong giấy chứng nhận của hộ bà N nằm ngoài ranh giới tường nhưng gia đình ông cũng đang sử dụng để trồng cây, hộ bà N chưa bao giờ sử dụng thửa đất này, chữ ký giáp ranh trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận của hộ bà N không phải chữ ký của ông và ông Nguyễn Văn T3. Việc hộ bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 262991 là không đúng quy định nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N và đề nghị hủy giấy chứng nhận đã cấp cho hộ bà N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường Ninh Dương và Ủy ban nhân dân thành phố Móng C cùng có quan điểm:

Thửa đất hộ bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản đồ địa chính năm 2007 được chỉnh lý năm 2017 thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ 82 thuộc khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C. Đối chiếu với sổ địa chính, Bản đồ nông thôn hóa đo vẽ năm 1986 là thửa đất màu số 44 và một phần thửa 45, tờ bản đồ nông thôn hóa số 07 chưa được giao cho hộ dân nào sử dụng. Kiểm tra xác minh thông tin tại khu dân cư về nguồn gốc quá trình sử dụng đất của hộ bà N, các hộ dân đều khẳng định đây không phải thửa đất của hộ bà N, hộ bà N chưa từng đến trồng trọt cũng như xây dựng bất cứ công trình gì trên đất. Thửa đất này trước đây là thửa đất trồng màu của Hợp tác xã sau đó cấp cho ông G để xây nhà và canh tác. Như vậy, tại thời điểm công nhận quyền sử dụng đất, hộ bà N không sử dụng thửa đất vào mục đích để ở, không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất ở. Căn cứ Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, Điều 48 Nghị định số181/2004/NĐ-CP và khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, hồ sơ hợp

thức hóa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà N không đúng quy định của pháp luật, đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà N.

Người làm chứng là ông Nguyễn Văn G trình bày:

Nhà đất ông chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ có nguồn gốc như sau: Năm 1987, ông được UBND xã Ninh D cấp 360m^2 đất ở tại khu Hạ, phường Ninh D. Thửa đất có chiều dài bám mặt đường 20m, nhưng xã không đo đạc mà thực tế ông sử dụng từ vị trí tiếp giáp đất sân kho Hợp tác xã đến giáp nhà ông Nguyễn Văn T3. Năm 1994, ông mua hóa giá sân kho Hợp tác xã diện tích 300m^2, chiều ngang bám mặt đường 10m, chiều sâu 30m, thửa đất này tính từ sát đường đất đến giáp đất ông được xã cấp. Ngoài ra, đất của gia đình ông còn gồm phần đất phía sau giáp nhà ông Đỗ Văn C1 do ông khai hoang và phần đất phía sau nhà ông Nguyễn Văn T3 là đất trồng màu ông đổi với ông Vi Văn Đ1 (phần đất này giáp với diện tích đất bà N được cấp giấy chứng nhận). Khoảng năm 1993 -1994, ông xây tường bao quanh thửa đất và xây móng nhà sát đất nhà ông T3 thì ông T4 trưởng thôn nói có dự án làm đường chạy qua phần đất này nên ông tháo dỡ tường rào và móng xây lùi vào phía bên trong. Phần tường rào ông xây lùi vào chính là tường rào mà bà N cho rằng ông xây lấn trên đất của bà N, còn nhà ông xây trên nền móng cũ nhà kho Hợp tác xã, phần đất ngoài tường rào đến sát nhà ông T3 gia đình ông sử dụng để trồng trọt. Thời điểm xây dựng, bà N, ông Đ còn ra giúp đỡ ông, giữa hai gia đình không có tranh chấp. Hộ bà N chưa bao giờ canh tác hay xây dựng công trình gì trên phần đất này. Đến năm 2001, ông chuyển nhượng và bàn giao toàn bộ hiện trạng nhà và đất trên cho vợ chồng ông Đ.

Ngày 16/8/2021, Tòa án nhân dân thành phố Móng C đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với tài sản tranh chấp, kết quả: Diện tích đất chồng lấn giữa hộ bà N và hộ ông Đ là 109,9m^2, trên đất có tường xây cơ quan đo vẽ ký hiệu là các điểm 5,6,7,8, tuy nhiên theo sơ đồ thì tường xây được ký hiệu là H,I,J,E. Về giá trị 109,9m^2 đất x 6.000.000đ = 659.400.000đ; tường rào và bán mái fibroximang trị giá 1.471.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 15/9/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H trả lại 109,9m^2 đất tại khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 262991 do Ủy ban nhân dân thị xã Móng C (nay là thành phố Móng C) cấp ngày 26/02/2008 cho hộ bà Phạm Thị N.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/9/2020, nguyên đơn là bà Phạm Thị N có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà về việc buộc

vợ chồng ông Đ, bà H trả lại 109,9m^2 đất tại khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh; không chấp nhận yêu cầu của ông Đ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình bà.

Ngày 25/9/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn C, chị Đoàn Thị K, chị Đoàn Thị M và anh Đoàn Ngọc B có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng tố tụng, không đưa hết các thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sau khi xét xử sơ thẩm, chủ tọa phiên tòa sơ thẩm và thư ký phiên tòa đã yêu cầu chị M và anh B ký văn bản có nội dung không liên quan đến quyền sử dụng đất của bà N tranh chấp là không đúng thực tế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị N và ông Đoàn Văn C trình bày: Năm 1990, gia đình bà được UBND xã Ninh D xét duyệt cấp 300m^2 đất vào đơn xin cấp đất làm nhà của bà, nhưng không có biên bản giao đất. Do mưa lũ đã làm hỏng tờ đơn xin đất nêu trên nên năm 1998 bà làm lại đơn, có ông Vũ T2 - cán bộ địa chính xã và ông Vũ Văn N1 - nguyên Chủ tịch UBND xã Ninh D xác nhận. Sau khi được cấp đất, do không có điều kiện kinh tế nên gia đình bà không xây nhà trên đất mà chỉ trồng cây ăn quả. Năm 1997, gia đình bà phát hiện ông G xây tường lên diện tích đất gia đình bà được cấp, nhưng ông G hứa khi nào gia đình bà có nhu cầu sử dụng thì trả lại nên gia đình bà không yêu cầu chính quyền giải quyết. Năm 2008, gia đình bà được UBND thị xã Móng C, tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Năm 2018, gia đình bà có nhu cầu lấy lại đất nhưng ông G không trả và đã chuyển nhượng đất cho ông Đ nên bà yêu cầu ông Đ trả lại đất cho gia đình bà.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà N trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N vi phạm khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2013 là không đúng vì hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không có giấy tờ, nhưng sử dụng trước ngày 15/10/1993, được UBND phường Ninh D xác nhận không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải nộp tiền sử dụng đất. Do đó, gia đình bà N đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 300m^2 và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Phiếu thu lệ phí cấp đất ở do Văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố Móng C cung cấp thể hiện phiếu thu đối với diện tích đất tranh chấp và gia đình bà N chỉ xin cấp 300m^2 đất trên, không xin cấp thửa đất nào khác, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí trước bạ và đóng thuế đầy đủ. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Đ thấy: Giấy chuyển nhượng thể hiện ông G chuyển nhượng cho ông Đ nhà cấp 4 và 300m^2 đất sân vôi. Theo lời khai của ông G chuyển nhượng nhà cấp 4, diện tích 300m^2 đất sân vôi và diện tích 360m^2 được Hợp tác xã cấp; đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ diện tích 670m^2 phù hợp với diện tích nhận chuyển nhượng, nhưng ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 968m^2 đất và hiện trạng sử dụng đất thực tế của gia đình ông Đ là

1.506m^2. Đây là nguyên nhân cấp chồng lấn diện tích đất giữa gia đình ông Đ với gia đình bà N, hộ gia đình bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước thời điểm gia đình ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện thẩm định theo ủy thác của Tòa án cấp phúc thẩm hoàn toàn dựa vào lời khai của ông G trong khi ông G là người chuyển nhượng đất cho ông Đ, có lời khai không khách quan, không phù hợp với các chứng cứ khác là không phản ánh đúng bản chất sự việc. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc vợ chồng ông Đ, bà H trả lại 109,9m^2 đất tranh chấp, giữ nguyên hiệu lực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà N.

Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Năm 2001 gia đình ông nhận toàn bộ khu đất của ông G, không đo diện tích cụ thể. Khi ông làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, ông Đoàn Văn C (tên gọi khác là T) là chồng của bà N làm Trưởng khu đã làm thủ tục đăng ký kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và ký giáp ranh với tư cách chủ sử dụng đất hộ liền kề. Gia đình ông sử dụng toàn bộ khu đất cho đến nay và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N, ông C, chị K, chị M và anh B; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà N đã kết luận: Trên cơ sở kết quả xác minh tại khu dân cư và UBND phường Ninh D xác nhận hộ gia đình bà N không sử dụng đất mà do gia đình ông G, sau này là ông Đ sử dụng. Thời điểm hợp thức hóa cho bà N thì ông Đ là người sử dụng đất nên có việc cấp chồng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phiếu thu nộp tiền lệ phí cấp đất ở do bà N xuất trình không thể hiện vị trí, diện tích đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu làm rõ phiếu thu, nhưng UBND phường Ninh D xác định không lưu giữ, những người xác nhận cấp đất tại đơn đề nghị cấp đất của bà N là ông Vũ T2 đã chết, ông Vũ Văn N1 - nguyên Chủ tịch UBND xã Ninh D thời điểm đó thì không hợp tác nên không có cơ sở kiểm chứng. Việc gia đình bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 300m^2 đất là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2013. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại 109,9m^2 đất của bà N, chấp nhận yêu cầu của ông Đ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà N là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà N.

Đối với kháng cáo của ông Đoàn Văn C, chị Đoàn Thị M, chị Đoàn Thị K và anh Đoàn Ngọc B đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng, không triệu tập chị M, anh B tham gia tố tụng thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chị M, anh B tham gia tố tụng và triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng anh B, chị M không có mặt. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của ông Đoàn Văn C, chị Đoàn Thị M, chị Đoàn Thị K và anh Đoàn Ngọc B.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N, ông Đoàn Văn C, chị Đoàn Thị K, chị Đoàn Thị M và anh Đoàn Ngọc B; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của các bên đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị N; ông Đoàn Văn C, chị Đoàn Thị K, chị Đoàn Thị M và anh Đoàn Ngọc B đảm bảo thời hạn, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, đồng bị đơn là bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đoàn Thị K, chị Đoàn Thị M và anh Đoàn Ngọc B vắng mặt và đều có văn bản ủy quyền cho bà Phạm Thị N tham gia tố tụng. UBND thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh vắng mặt, nhưng đã được triệu tập hợp lệ hai lần. UBND phường Ninh D có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử thảo luận thấy đây là phiên tòa mở lần thứ ba, các đương sự vắng mặt đều đã được triệu tập hợp lệ 02 lần và đã có quan điểm, ý kiến trong hồ sơ vụ án. Sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị N đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc vợ chồng ông Đ, bà H trả lại 109,9m^2 đất tại khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh; không chấp nhận yêu cầu của ông Đ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình bà, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Diện tích 109,9m^2 đất tranh chấp giữa bà Phạm Thị N với vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H nằm trong diện tích 300m^2 đất tại khu Hạ L, phường Ninh D, thị xã Móng C (nay là thành phố Móng C), tỉnh Quảng Ninh được UBND thị xã Móng C (nay là UBND thành phố Móng C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/02/2008 mang tên hộ bà Phạm Thị N.

Bà N cho rằng năm 1990 gia đình bà được UBND xã Ninh D cấp 300m^2 đất trong đó có diện tích đất tranh chấp và xuất trình Phiếu thu lệ phí cấp đất ở ngày 22/7/1990; đơn xin xác nhận đất làm nhà ở của bà N ngày 30/11/1998 có xác nhận của ông Vũ Văn N1 - nguyên Chủ tịch UBND xã Ninh D và ông Vũ T2 - nguyên cán bộ địa chính xã Ninh D về việc cấp đất cho bà N. Tuy nhiên, nội dung phiếu thu tiền nêu trên không thể hiện diện tích và vị trí đất được cấp; ông Vũ T2 là người xác nhận cấp đất cho bà N đã chết, còn ông Vũ Văn N1 từ chối

làm việc với Tòa án được thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 21/7/2021 nên không có cơ sở để kiểm chứng nội dung xác nhận của ông T2 và ông N1. Tại Công văn số 383/VB-UBND ngày 28/6/2021, Ủy ban nhân dân phường Ninh D cũng xác nhận không còn lưu trữ phiếu thu nên không xác định được phiếu thu này có phải là tiền bà N nộp để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 300m^2 đất ở hay không.

Trong khi đó, ông Đ, bà H trình bày diện tích đất gia đình ông, bà đang quản lý, sử dụng (bao gồm cả diện tích đất tranh chấp) có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông G, bà L năm 2001. Khi nhận chuyển nhượng không đo diện tích cụ thể. Trên đất có một nhà cấp bốn 02 gian có một phần diện tích móng nhô ra diện tích khoảng 200m^2, 01 nhà bếp, giếng nước và bể. Hiện trạng nhà, đất đến nay không thay đổi, sau khi nhận chuyển nhượng gia đình ông Đ chỉ xây dựng thêm chuồng lợn sát tường bao. Lý do giấy chuyển nhượng nhà ở ngày 17/4/2001 chỉ ghi chuyển nhượng ngôi nhà cấp 4 và sân vôi 300m^2 đất là do thời điểm đó vợ chồng ông Đ, bà H nhận chuyển nhượng theo giấy tờ của ông G (gồm giấy hóa giá sân kho 300m^2 và 360m^2 đất được UBND xã Ninh D cấp cho ông G để xây nhà ở. Ông G có lời khai thể hiện ông chuyển nhượng toàn bộ nhà, đất cho vợ chồng ông Đ, bà H gồm: Đất mua thanh lý sân kho, đất ông xin UBND xã cấp, đất khai hoang và đất đổi cho ông Vy Văn Đ1.

Quá trình giải quyết vụ án, các hộ dân sống xung quanh thửa đất tranh chấp như bà Nguyễn Thị V, anh Vy Văn Q, ông Vy Văn Đ1, bà Bùi Thị C2 và UBND phường Ninh D đều xác nhận ông Nguyễn Văn G, sau này là gia đình ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp. Gia đình bà Phạm Thị N không trồng cây hay xây dựng công trình trên thửa đất. Thửa đất này trước đây là thửa đất trồng màu của Hợp tác xã, sau đó cấp cho ông G để xây nhà và canh tác. Tại Báo cáo số 125/BC-UBND ngày 10/12/2018 của UBND phường Ninh D thể hiện trên thửa đất tranh chấp hiện nay không có công trình xây dựng, một số cây lâu năm như xoan, bạch đàn có từ thời điểm ông G sử dụng, cây khế, cây chuối và một số cây khác do ông Đ trồng. Xác nhận của UBND phường Ninh D và những hộ dân ở khu dân cư nêu trên phù hợp với lời khai của bà Phạm Thị N tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2021 thừa nhận không xây dựng công trình và không trồng cây trên diện tích đất được cấp. Bà N cho rằng năm 1994 ông G xây tường bao lấn sang 109,9m^2 đất của bà được cấp và thỏa thuận cho ông G sử dụng đến khi bà xây nhà thì trả lại đất lấn chiếm, nhưng bà N không đưa ra được chứng cứ chứng minh có thỏa thuận trên. Ông G cũng không thừa nhận xây tường bao lấn đất của gia đình bà N và không có thỏa thuận trả lại đất như bà N trình bày.

Trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu hồ sơ, tài liệu liên quan đến thửa đất tranh chấp và kết quả xác minh tại các Báo cáo số 125/BC-UBND ngày 10/12/2018 của UBND phường Ninh D, Công văn số 194/CV-UBND ngày 05/10/2019, Công văn số 189/CV-UBND ngày 28/6/2021 UBND phường Ninh D đã xác định: Kiểm tra hồ sơ lưu tại UBND phường không thấy tên bà N về việc UBND xã cấp đất cho bà N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK262991ngày

26/02/2008; hồ sơ hợp thức hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N là không đúng quy định của pháp luật do tại thời điểm công nhận quyền sử dụng đất, hộ bà N không sử dụng thửa đất vào mục đích để ở, không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất. Từ đó, kiến nghị UBND thành phố Móng C giao Phòng Tài nguyên & Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất kiểm tra, rà soát lại quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ bà N. Nếu có phát hiện sai sót thì tham mưu cho UBND thành phố Móng C hủy quyết định công nhận hợp thức hóa đối với hộ bà N và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 26/02/2008 mang tên hộ bà N. Đại diện UBND thành phố Móng C xác định nguồn gốc thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ và hộ bà Phạm Thị N đều do Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N là hồ sơ hợp thức hóa công nhận quyền sử dụng đất không đúng mục đích sử dụng đất, cụ thể: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N thì hộ bà N không sử dụng thửa đất vào mục đích để ở (hộ bà N không có bất cứ công trình xây dựng nào trên đất), không đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất ở. Căn cứ biên bản thẩm định liên ngành và ý kiến của UBND phường Ninh D thể hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị N chồng lấn vào một phần đất của hộ ông Đ làm cho việc sử dụng đất của hộ ông Đ không được đảm bảo và đề nghị hủy quyết định công nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N.

Như vậy, hộ gia đình bà N được công nhận hợp thức hóa quyền sử dụng đất theo Quyết định số 2594/QĐ-UB ngày 29/12/2005 của UBND thị xã Móng C và được UBND thị xã Móng C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK262991 ngày 26/02/2008 diện tích 300m^2 đất ODT mang tên hộ bà Phạm Thị N (BL118). Hộ gia đình ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK262660 ngày 02/7/2008 diện tích 968m^2 trong tổng diện tích thực tế 1.507,2m^2 đất gia đình ông Đ đang quản lý, sử dụng, nhiều hơn so với diện tích đất vợ chồng ông Đ nhận chuyển nhượng của ông G có nguồn gốc được cấp làm nhà ở và mua hóa giá sân khi (300m^2 +360m^2).

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ủy thác xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ nguồn gốc đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích tranh chấp, lý do chênh lệch diện tích đối với diện tích đất gia đình ông Đ đang quản lý, sử dụng và căn cứ xác định diện tích hộ bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng lên đất của hộ gia đình ông Đ. Kết quả ủy thác thể hiện: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2022, ông Vy Văn Đ1 (là hàng xóm của các đương sự) khẳng định không có thỏa thuận đổi đất và không có việc đổi đất như ông G trình bày. Tại Biên bản làm việc ngày 01/11/2022 với UBND phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh, ông Nguyễn Trung Đ2 - Phó Chủ tịch UBND phường Ninh D xác định UBND phường Ninh D không có hồ sơ, tài liệu lưu trữ về việc UBND xã Ninh D cấp 300m^2 đất cho hộ bà N năm 1990 và không lưu trữ bất cứ hồ sơ, giấy tờ nào thể hiện việc đổi đất hay mua bán chuyển nhượng giữa hộ ông G với hộ ông Vy Văn Đ1 và các hồ sơ giấy tờ liên quan đến việc ông G kê khai phần diện tích đất khai hoang như ông

G trình bày. Do đó, có cơ sở xác định ông G được duyệt cấp 360m^2 đất để làm nhà và mua hóa giá 300m^2 sân vôi; không có căn cứ xác định trong số diện tích đất chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ, bà H có diện tích đất ông G đổi cho ông Vy Văn Đ1 và đất khai hoang như ông G trình bày.

Tại Công văn số 729/TNMT ngày 08/11/2022 và Công văn số 969/UBND-VP ngày 13/4/2023, UBND thành phố Móng C phúc đáp văn bản của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Đ, bà N thể hiện: "…*Từ khi hộ ông G được xã giao đất năm 1987 đến khi ông G nhận chuyển nhượng thêm sân kho năm 1994 và sau này ông Đ tiếp tục sử dụng ranh giới rõ ràng, cố định. Theo các hồ sơ và tài liệu thì năm 1987 hộ ông G được UBND xã Ninh D giao đất để làm nhà ở diện tích 360m^2 (18mx20m). Sau khi được UBND xã giao đất, hộ ông G đưa đất vào sử dụng ổn định cho đến khi chuyển nhượng cho hộ ông Đ, hộ ông Đ tiếp tục sử dụng ổn định đến khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến thời điểm hiện nay. Theo sơ đồ vị trí giao đất, diện tích đang tranh chấp nằm trong diện tích này. Như vậy khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng 308m^2 đất so với diện tích được giao và mua hóa giá là do sai số đo đạc trong việc xác định ranh giới về phía Nam, giáp hộ ông Đỗ Ngọc C1. Trong quá trình sử dụng đất và tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, thửa đất không phát sinh tranh chấp. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ (người đang sử dụng đất) đảm bảo quy định của pháp luật. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N: Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận của hộ bà N thì có đơn xin xác nhận đất làm nhà ở do bà N viết ghi ngày 30/11/1998, có chữ ký xác nhận của ông Vũ T2 - nguyên cán bộ địa chính thị xã Móng C và ông Vũ N1 - nguyên Chủ tịch UBND xã, nhưng không được chính quyền địa phương xác nhận. Nội dung xác nhận là chứng nhận lại việc đã được UBND xã giao đất, thời điểm xác nhận nội dung đơn ngoài ông Đoàn T là chồng bà N đang làm Trưởng Khu, ông T2 và ông N1 đã nghỉ công tác. Ngoài ra, trong hồ sơ còn có Phiếu thu đề ngày 22/7/1990, có duy nhất chữ ký của Kế toán, không có số phiếu thu và không có xác nhận của chính quyền địa phương. Như vậy, các giấy tờ trên không được xem là giấy tờ chứng minh quyền sử dụng của bà N đối với thửa đất. Mặt khác, nếu năm 1990 ông Vũ N1 có thay mặt UBND xã Ninh D giao đất cho bà N thì việc giao đất do người khác đang sử dụng cũng vi phạm quy định trong công tác quản lý đất đai (năm 1987 UBND xã Ninh D giao đất cho hộ ông G tại đơn xin đất làm nhà có trong hồ sơ cấp giấy của ông Đ). UBND thành phố Móng C thừa nhận UBND phường Ninh D và các cơ quan chuyên môn cũng như UBND thị xã (nay là thành phố) Móng C có sai sót trong việc lập, thẩm định hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N và việc khắc phục sai sót bằng việc thực hiện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với hộ bà N là cần thiết và thuộc trách nhiệm của UBND thành phố Móng C*".

Từ những lập luận và phân tích nêu trên thấy bà N căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp để khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà H trả lại diện tích 109,9m^2 đất, nhưng bà N không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp. UBND

phường Ninh D không lưu giữ hồ sơ liên quan đến việc cấp đất cho bà N; Phiếu thu tiền lệ phí cấp đất ở bà N xuất trình không thể hiện vị trí và diện tích được cấp nên không có căn cứ chứng minh bà N nộp tiền đối với diện tích đất tranh chấp. Thực tế bà N cũng không quản lý sử dụng và không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất qua các thời kỳ từ thời điểm được cấp đất (1990) cho đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (2008). Quá trình giải quyết vụ án và kết quả ủy thác xác minh thể hiện UBND phường Ninh D, thành phố Móng C và UBND thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh đều thừa nhận sai sót trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N do cấp không đúng đối tượng, không có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc vợ chồng ông Đ, bà H trả lại diện tích 109,9m^2 đất tranh chấp là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà N.

Xem xét hồ sơ vụ án thấy mặc dù ông Đ có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà N, các đương sự trong vụ án không có yêu cầu hủy quyết định hợp thức hóa đất ở đối với diện tích đất bà N được hợp thức hóa tại Quyết định số 2594/QĐ-UB ngày 28/12/2005 của UBND thị xã Móng C, nhưng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N trên cơ sở quyết định hợp thức hóa quyền sử dụng đất nêu trên nên cần hủy một phần Quyết định số 2594/QĐ-UB ngày 28/12/2005 của UBND thị xã Móng C phần liên quan đến diện tích đất bà N được hợp thức hóa mới đầy đủ và chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Phạm Thị N mà không hủy phần quyết định hợp thức hóa như đã nêu trên là thiếu sót nên Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ. Tuy nhiên, tài liệu hồ sơ do UBND thành phố Móng C cung cấp thể hiện bà N đã nộp tiền hợp thức hóa quyền sử dụng đất nên kiến nghị UBND thành phố Móng C xem xét, giải quyết đối với diện tích đất còn lại ngoài diện tích đất tranh chấp cho hộ bà N để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho hộ bà N.

[2.2] Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn C (tức Đoàn T) và các con của bà N, ông C là chị Đoàn Thị K, chị Đoàn Thị M và anh Đoàn Ngọc B về việc không đưa các thành viên trong hộ gia đình vào tham gia tố tụng trong vụ án thấy: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà N, sổ hộ khẩu của gia đình bà N gồm có vợ chồng bà N, ông Có và 03 người con là chị Đoàn Thị K, chị Đoàn Thị M và anh Đoàn Ngọc B (còn chị H1 và chị T5 đã chuyển khẩu từ năm 2003). Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 20/5/2019, ông Trần Nho K1 (là người đại diện theo ủy quyền của bà N) xác định diện tích 300m^2 đất ở là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà N; không liên quan đến các con chung của ông bà. Ông C cũng thừa nhận nguồn gốc đất do vợ chồng ông được cấp và chị Đoàn Thị K cũng khẳng định mặc dù có tên trong sổ hộ khẩu tại thời điểm hợp thức hóa quyền sử dụng đất, nhưng đây là tài sản riêng của bố mẹ, không liên quan đến chị và chị cũng không đóng góp công sức để tạo dựng thửa đất trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N tiếp tục khẳng định các con bà không có đóng góp công sức và không liên quan đến diện tích đất được cấp mà do vợ chồng bà xin và nộp tiền để được sử dụng

đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N và ông C trình bày các con của ông bà có đóng góp công sức trong việc tôn tạo đất (đổ thêm đất để trồng cây), nhưng căn cứ năm sinh của các con ông C, bà N với thời điểm hộ bà N được cấp đất năm 1990 thấy thời điểm đó các con của ông C, bà N còn nhỏ tuổi nên việc ông C, bà N cho rằng các con có đóng góp công sức tôn tạo đất là không phù hợp với thực tế. Xét thấy, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc không thu thập ý kiến của chị M, anh B trong quá trình giải quyết vụ án, nhưng ông C và bà N đều xác định vợ chồng ông, bà được cấp đất; các con của ông bà không có công sức đóng góp và không liên quan đến diện tích đất được cấp nên việc đưa chị M, anh B vào tham gia tố tụng với tư cách là người liên quan trong vụ án cũng không làm thay đổi bản chất, nội dung vụ án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm khắc rút kinh nghiệm. Do đó, kháng cáo của ông Đoàn Văn C, chị Đoàn Thị K, chị Đoàn Thị M và anh Đoàn Ngọc B đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự có kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N; ông Đoàn Văn C, chị Đoàn Thị K, chị Đoàn Thị M và chị Đoàn Ngọc B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H trả lại 109,9m^2 đất tại khu Hạ L, phường Ninh D, thành phố Móng C, tỉnh Quảng Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ, hủy một phần Quyết định số 2594/QĐ-UB ngày 28/12/2005 của UBND thị xã Móng C (nay là thành phố Móng C) về việc hợp thức hóa đất ở, đất vườn phần liên quan đến diện tích đất được hợp thức hóa quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị N; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 262991 do Ủy ban nhân dân thị xã Móng C (nay là thành phố Móng C) cấp ngày 26/02/2008 cho hộ bà Phạm Thị N.

3. Kiến nghị UBND thành phố Móng C xem xét, giải quyết dứt điểm đối với diện tích đất còn lại ngoài diện tích 109,9m^2 đất tranh chấp theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị N, ông Đoàn Văn C, chị Đoàn Thị K, chị Đoàn Thị M và chị Đoàn Ngọc B mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã

nộp tại các Biên lai thu tiền số AA/2021/0014510 ngày 08/10/2021 đối với bà Phạm Thị N (do ông Đoàn Văn C nộp thay); Biên lai thu số AA/2021/0014512 ngày 08/10/2021 đối với anh Đoàn Ngọc B (do ông Đoàn Văn C nộp thay); Biên lai thu số AA/2021/0014511 ngày 08/10/2021 đối với chị Đoàn Thị M (do ông Đoàn Văn C nộp thay); Biên lai thu số AA/2021/0014509 ngày 08/10/2021 đối với chị Đoàn Thị K (do ông Đoàn Văn C nộp thay) và Biên lai thu số AA/2021/0014508 ngày 08/10/2021 đối với ông Đoàn Văn C đều của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hải Thanh **Nguyễn Xuân Điền** **Nguyễn Phương Hạnh**

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh